

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
KHOA XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 2, năm học 2024-2025

I. Thông tin chung

Tên học phần:	Ngoại ngữ 2- Hoa 2		
Mã học phần:	71TOUR10073	Số tín chỉ:	3
Mã nhóm lớp học phần:	242_71TOUR10073_01,02,03,04		
Hình thức thi: Trắc nghiệm kết hợp Tự luận	Thời gian làm bài:	60	phút
Thí sinh được tham khảo tài liệu:	☐ Có	☒ Không	

Lần 2

Cách thức nộp bài phần tự luận (Giảng viên ghi rõ yêu cầu):

Gợi ý:

- SV gõ trực tiếp trên khung trả lời của hệ thống thi;

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Vận dụng những kiến thức về con người, văn hóa thông qua các nội dung của bài học để áp dụng vào lĩnh vực kinh doanh dịch vụ du lịch và lễ hành	Tự luận, Trắc nghiệm	30%	Phần 3	3.0	
CLO2	Sử dụng ngoại ngữ 2 tiếng Hoa hiệu quả trong giao tiếp	Tự luận, Trắc nghiệm	40%	Phần 4,5	4.0	
CLO3	Vận dụng từ vựng và mẫu câu tiếng Hoa sơ cấp để biên dịch những câu	Trắc nghiệm	30%	Phần 1,2	3.0	

	ngắn khoảng 10-15 chữ Hán					
--	------------------------------	--	--	--	--	--

III. Nội dung câu hỏi thi

Phần 1: Chọn phiên âm cho Hán tự cho sẵn (1 điểm)

1. 足球

A. zúqiú

B. lánqiú

C. yùndòng

D. pǎo bù

ANSWER: A

2. 觉得

A. juéde

B. rènshi

C. qǐchuáng

D. xiànzài

ANSWER: A

3. 旅游

A. lǚ yóu

B. lánqiú

C. zúqiú

D. pǎobù

ANSWER: A

4. 身体

A. shēntǐ

B. diànhuà

C. gàoxīng

D. shēncái

ANSWER: A

5. 小姐

A. xiǎojiě

B. xǐhuan

C. chīfàn

D. xuéxí

ANSWER: A

Phần 2: Điền từ thích hợp nhất vào chỗ trống (2 điểm)

kànjiàn
看见yě
也zhù
住xǐhuan
喜欢xuéxiào
学校zuò
做diǎn
点méi
没yídiǎnr
一点儿wèishénme
为什么1. míngtiānxiàwǔ wǒ xiǎng qù () kànshū.
明天下午我想去 () 看书。2. wǒ de zhuō zi shàng () yǒudiànnǎo.
我的桌子上 () 有电脑。3. wǒ zài wáng fāng jiā () yí gè xīng qī, xīng qī liù huí jiā.
我在王芳家 () 一个星期，星期六回家。

4. ^{tiān qì hěn rè} 天气很热, ^{nǐ duō chī} 你多吃 () ^{shuǐ guǒ} 水果。
5. ^{wǒ xiǎng xué xī} 我想学习 () ^{zhōng guó cài} 中国菜。
6. ^{wǒ méi} 我没 () ^{wáng lǎo shī de nǚ péng yǒu} 王老师的女朋友, ^{hěn piào liang ba} 很漂亮吧?
7. ^{wǒ de xiǎo māo liǎng suì duō le} 我的小猫两岁多了, ^{dà wèi de xiǎo māo} 大卫的小猫 () ^{liǎng suì duō le} 两岁多了。
8. ^{zuó tiān nǐ} 昨天你 () ^{méi lái wǒ jiā chī fàn} 没来我家吃饭?
9. ^{wǒ bù} 我不 () ^{kàn diàn yǐng} 看电影。
10. ^{xiànzài zhōng wǔ shí èr} 现在中午十二 () , ^{nǐ qù chī fàn ma} 你去吃饭吗?

Phần 3: Chọn câu trả lời thích hợp (3 điểm)

1. ^{nǐ men shì zěn me rèn shi de} 你们是怎么认识的?	A. ^{shén me} 什么? ^{yǐ jīng sān tiān le} 已经三天了, ^{wèi shén me} 为什么?
2. ^{wáng lǎo shī shén me shí hòu néng dào} 王老师什么时候能到?	B. ^{sān suì duō} 三岁多。
3. ^{yī shēng shuō tā bù néng chū yuàn} 医生说 他不能出院。	C. ^{zài měi guó mǎi de} 在美国买的。
4. ^{nǐ de yī fu tài piào liang le} 你的衣服太漂亮了。	D. ^{tài rè le} 太热了, ^{wǒ yí huì ér qù} 我一会儿去。
5. ^{jīn tiān tiān qì zěn me yàng} 今天 天气怎么样?	E. ^{wǒ men shì dà xué tóng xué} 我们是大学同学。
6. ^{nǐ shén me shí hòu qù xué xiào} 你什么时候去学校?	F. ^{tā jiào lǐ yuè} 她叫李月, ^{shì wǒ de hàn yǔ lǎo shī} 是我的汉语老师。
7. ^{dà wèi qù kàn diàn yǐng ma} 大卫去看电影吗?	G. ^{tā yǐ jīng zǒu le} 他已经走了, ^{shí fēn zhōng hòu néng dào} 十分钟后能到。
8. ^{zhè ge xiǎo māo hěn piào liang} 这个小猫很漂亮。 ^{tā duō dà le} 它多大了?	H. ^{zài xià yǔ ne} 在下雨呢。
9. ^{nǐ hòu mian nà gè rén shì shuí} 你后面那个人是谁?	I. ^{tā bù xiǎng qù} 他不想去。
10. ^{nǐ de diàn nǎo shì zài nǎ er mǎi de} 你的电脑是在哪儿买的?	K. ^{xiè xiè} 谢谢, ^{wǒ xǐ huān mǎi piào liang de yī fu} 我喜欢买漂亮的衣服。

Phần 4: Sắp xếp các từ, cụm từ sau thành câu hoàn chỉnh (1 điểm)

1. ^{yì qǐ qù} 一起去 / ^{wǒ men} 我们 / ^{kàn diàn yǐng ba} 看电影吧 / ^{xīng qī liù} 星期六

2. 我/ 都要/ 出去/ 每天早上/ /跑步
 wǒ dōuyào chū qù měitiānzǎoshang pǎo bù

Phần 5: Dựa vào từ, cụm từ và hình ảnh gợi ý hoàn thành câu (3 điểm)

1		wáng yī shēng de ér zǐ duō _____ ? 王 医 生 的 儿 子 多 _____ ?
2		wǒ jīntiān xiàwǔ _____ qù shāngdiàn 。 我 今 天 下 午 _____ 去 商 店 。
3		míngtiān tiān qì hěn hǎo, bú huì _____ 。 明 天 天 气 很 好, 不 会 _____ 。
4		ān nī zài _____ ne 呢。 安 妮 在 _____ 呢。
5		wǒ men shì yì qǐ _____ lái de, wǒ bù xǐ huān zuò chū zū chē 。 我 们 是 一 起 _____ 来 的, 我 不 喜 欢 坐 出 租 车 。
6		xiǎo hái zài _____ 。 小 孩 在 _____ 。

ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm		6.0	
Phần 1		1.0	
Câu 1-5	Đáp án A	0.2/câu	
Phần 2		2.0	
Câu 1	学校	0.2	
Câu 2	没	0.2	
Câu 3	住	0.2	
Câu 4	一点儿	0.2	
Câu 5	做	0.2	
Câu 6	看见	0.2	
Câu 7	也	0.2	
Câu 8	为什么	0.2	
Câu 9	喜欢	0.2	
Câu 10	点	0.2	
Phần 3		3.0	
Câu 1	E	0.3	
Câu 2	G	0.3	
Câu 3	A	0.3	
Câu 4	K	0.3	
Câu 5	H	0.3	
Câu 6	D	0.3	
Câu 7	I	0.3	
Câu 8	B	0.3	
Câu 9	F	0.3	
Câu 10	C	0.3	
II. Tự luận		4.0	
Phần 4		1.0	
Câu 1	我们星期六一起去看电影吧。	0.5	
Câu 2	我每天早上都要出去跑步。	0.5	
Phần 5		3.0	
Câu 1	高	0.5	
Câu 2	四点一刻/四点十五分	0.5	
Câu 3	下雨	0.5	
Câu 4	打电话	0.5	
Câu 5	开车	0.5	
Câu 6	椅子下	0.5	
Điểm tổng		10.0	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Người duyệt đề
Đã duyệt

Giảng viên ra đề
Đã ký

Phạm Đình Tiến

Trần Thị Ngọc Thúy